

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2484/TTr-SKHĐT ngày 28/12/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện (Có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 15/01/2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT.HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng, trung tâm;
- Lưu: VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền



PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU
(Kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 28 / 12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2020	Kế hoạch 2021	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
I	VỀ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG															
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	14	14	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
	Trong đó: chế biến, chế tạo	%	14,5	14,5												
2	Một số sản phẩm chủ yếu															Sở Công thương
	- Hạt điều nhân	Tấn	218.000	220.000	75.000	7.000	6.000	26.000	12.000	5.000	5.000	10.000	27.000	22.000	25.000	
	- Đá xây dựng các loại	1000 m3	2.515	2.520	115	220	-	45	30	1.035	40	225	675	135	-	
	- Xi măng Portlan đen	1000 Tấn	1.460	1.330	-	-	1.330	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.230	1.250	755	-	-	100	10	220	125	-	-	40	-	
	- Gỗ sẻ các loại	m3	233.000	250.000	5.000	25.200	22.200	25.600	22.200	16.600	16.500	17.900	43.000	30.000	25.800	
3	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (KCN Chơn Thành I, KCN Chơn Thành II có hệ thống dùng chung)	%	100	100	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Ban Quản lý khu kinh tế
4	Lĩnh vực nhà ở															Sở Xây dựng
	Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	24,8	25,4	29,1	30,1	28,0	25,4	21,9	23,5	24,1	24,4	25,4	22,7	26,7	
	Số lượng nhà ở xây mới	Căn		7.463	476	97	499	750	693	943	467	826	807	1.139	766	
	Tổng diện tích sản xây dựng nhà ở mới	m ²	1.034.037	1.421.007	115.777	253.263	129.909	92.204	86.427	137.489	49.191	148.188	150.401	105.129	153.029	
	Tổng diện tích sản nhà ở	m ²	25.518.196	26.915.653	1.774.940	3.538.273	1.790.212	2.440.110	1.941.115	2.840.144	1.442.469	2.584.603	2.629.090	3.308.242	2.626.455	
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN															
1	Một số sản phẩm chủ yếu															Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Lương thực có hạt	Tấn	51.730	53.310	485	150	1.840	510	4.930	23.480	7.235	3.720	590	10.070	300	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	39.240	40.220	445	5	1.325	245	4.755	15.460	6.400	3.215	240	7.990	140	
	+ Ngô	Tấn	12.490	13.090	40	145	515	265	175	8.020	835	505	350	2.080	160	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2020	Kế hoạch 2021	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo	
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành		
	- Cây công nghiệp lâu năm																
	Trong đó: + Điều	ha	139.868	140.440	5.140	1.625	1.035	20.265	26.505	3.870	2.320	4.165	15.225	59.980	310		
	+ Cà phê	ha	14.616	14.326	265	55	50	1.035	1.475	210	235	190	500	10.310	1		
	+ Cao su	ha	246.658	247.655	1.860	7.610	5.920	24.620	25.195	35.245	12.205	41.420	37.540	31.900	24.140		
	+ Hồ tiêu	ha	15.889	14.755	70	55	825	420	1.225	5.100	3.870	1.710	125	1.280	75		
	- Cây ăn quả																
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	1.774	1.792	9	141	224	54	10	342	122	232	506	49	103		
	+ Xoài	ha	463	475	4	17	43	16	9	132	64	48	52	83	8		
	+ Sầu Riêng	ha	2.827	3.196	203	33	84	473	257	509	128	158	68	1.110	173		
	+ Chuối	ha	1.017	1.248	14	35	79	28	9	79	130	67	285	203	319		
	+ Bưởi	ha	1.464	1.626	16	56	129	214	53	273	228	120	220	178	139		
2	Chăn nuôi																
	- Heo	con	1.080.000	1.150.000	1.835	10.235	36.695	11.500	65.890	415.000	153.450	215.490	90.790	51.425	97.690		
	- Gia cầm	1000con	7.531	12.055	10	300	810	460	220	850	120	2.180	3.780	2.120	1.205		
3	Diện tích rừng trồng mới	Ha	88	680						380				300			
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn	4.325	4.630	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	3.990	4.250													
	- Khai thác thủy sản	Tấn	335	380													
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	12	10	Thị xã, thành phố Đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			Xã Long Bình; Xã Long Tân	Xã Phước Minh	Xã Lộc Khánh; Xã Lộc Quang	Xã Hưng Phước	Xã An Phú; Xã Minh Tâm	-	Xã Thống Nhất; Xã Đường 10	-		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã	-	7	-	-	Xã Thanh Lương	Xã Phú Riềng	Xã Đa Kia	-	-	Xã Thanh Bình	Xã Tân Lập	Xã Minh Hưng	Xã Thành Tâm		
7	Đường giao thông nông thôn	Km	650	618	15	8	35	70	40	100	40	90	60	135	25		
III	VỀ DỊCH VỤ				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
1	Thương mại																
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	1,08	13,54													
2	Xuất, nhập khẩu																
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2.839	3.100													
	<i>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>																
	Hạt điều nhân	Nghìn tấn	150	160													
		Triệu USD	860	882													

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công thương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2020	Kế hoạch 2021	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	
	Cao su	Nghìn tấn	500	540	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Sở Công Thương
		Triệu USD	580	630											
	Giày, dép các loại	Triệu USD	480	510											
	Hàng dệt may	Triệu USD	257	280											
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	195	230											
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD	88	95											
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	86	98											
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD	82	99											
	Hàng hóa khác	Triệu USD	344	276											
	- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.581	1.700											
	<i>Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>														
	Hạt điều thô	Nghìn tấn	560	565											
		Triệu USD	800	853											
	Hóa chất	Triệu USD	20	16											
	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD	32	30											
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	14	22											
	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	91	103											
	Vải các loại	Triệu USD	88	100											
	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD	47	50											
	Máy móc thiết bị, DCPT	Triệu USD	195	200											
	Hàng hóa khác	Triệu USD	363	325											
3	Du lịch				Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	770.000	866.250											
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	(14,0)	12,5											
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	14.400	15.480											
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	(55,6)	7,5											

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2020	Kế hoạch 2021	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	
IV	VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP, KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP KINH DOANH														
1	Thu hút đầu tư				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	7.000	10.000											
	Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	200	200											
2	Doanh nghiệp				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Sở Kế hoạch và Đầu tư
	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	11.593	12.600											
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	6.700	7.800											
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.200	1.200											
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	15.000	15.000	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Liên minh hợp tác xã
3	Kinh tế tập thể														
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	186	206											
	Trong đó:														
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	33	20											
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	4.189	9.713											
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	3.441	3.510											
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	2	2											
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1.355	1.365											
V	THU, CHI NGÂN SÁCH				Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021										Sở Tài chính
1	Thu ngân sách	Tỷ đồng	10.700	11.170											
2	Chi ngân sách	Tỷ đồng	13.900	13.855											

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2020	Kế hoạch 2021	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
D	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO															
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	37,1	37,88	37,3	82,5	54,2	32,2	20,2	19,2	30,7	35,0	37,4	28,8	39,4	Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	243.995	255.760	17.430	34.130	14.115	23.530	20.995	27.550	14.470	22.235	22.205	38.055	21.045	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	44.500	49.365	3.380	7.500	1.945	4.650	3.280	4.865	2.875	4.050	5.350	6.790	4.680	
	+ Tiểu học	Học sinh	102.605	102.810	6.930	12.400	5.190	9.200	8.670	11.830	5.845	9.825	8.870	15.385	8.665	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	67.520	68.885	4.550	8.620	4.025	6.950	5.465	7.865	3.660	6.510	5.585	10.435	5.220	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	29.370	34.700	2.570	5.610	2.955	2.730	3.580	2.990	2.090	1.850	2.400	5.445	2.480	
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi		98,9	99	100	100	100	100	98	97	98	100	100	96	100	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%														
	+ Tiểu học	%	99,9	99,98	100	100	100	100	100	100	100	100	100	99,8	100	
	+ Trung học cơ sở	%	90,94	91,49	100	100	98,16	90	87,5	89,45	82,59	88,57	96,6	81,5	92	
	+ Trung học phổ thông	%	97,38	98,95	100	100	100	100	99	98	97,2	98	100	96,25	100	
E	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ															
	- Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài	4	8	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Khoa học và Công nghệ
	- Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%	100	75												
F	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH															
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	80	>80	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Nội vụ
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%	85	>85												
3	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Nghìn người	21,974	21,387	1.084	1.517	1.016	1.549	1.406	2.026	1.072	1.520	1.553	2.598	1.190	
4	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Nghìn người	1,832	1,800	76	80	76	75	77	81	77	76	78	81	78	
5	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	2,1	1,7	1,8	1,1	2,4	2,4	3,3	2,2	1,2	2,4	1,1	3,3	1,2	
6	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Nghìn người	20,142	19,587	1.008	1.437	940	1.474	1.329	1.945	995	1.444	1.475	2.517	1.112	
7	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	2,7	2,8	2,61	1,03	4,47	4,84	1,34	3,37	1,68	1,23	6,41	2,63	1,51	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021	
				Kế hoạch 2021	KH so với UTH năm 2020
1	2	3			
I	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng GDP (giá ss 2010)	%	7,51	8,5	8,5
2	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)	%	100	100	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	21,9	20,70	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	40,5	41,60	
	- Dịch vụ	%	37,6	37,70	
3	GDP bình quân đầu người	Tr.đồng	67,3	72,6	107,9
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	24.915	29.000	116,4
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	2.839	3.100	109,2
6	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	1.581	1.700	107,5
7	Thu ngân sách (thu nội địa và XNK)	Tỷ đồng	10.700	11.170	104,4
8	Chi ngân sách	Tỷ đồng	13.900	13.855	99,7
9	Thu hút đầu tư				
	- Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	200	200	100
	- Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	7.000	10.000	142,9
10	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN	1.202	1.200	99,8
11	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	HTX	24	20	83,3
II	Chỉ tiêu xã hội, môi trường				
12	Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm trong năm	%	1	1	Giữ mức (Giảm từ 2000 đến 2500 hộ nghèo)
13	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,2	<3,2	Giữ mức
14	Lao động được giải quyết việc làm	Người	42.000	38.000	90,5
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	61	Tăng 1 điểm % tỷ lệ
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	37,1	37,88	Tăng 0,78 điểm % tỷ lệ
17	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	28,5	29	Tăng 0,5 giường
18	Số bác sỹ / vạn dân	Bác sỹ	8,5	8,5	Giữ mức
19	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	12	12	Giữ mức
20	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	91	Tăng 1 điểm tỷ lệ %
21	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		33	

22	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	12	10	83,3
23	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	98	98,4	Tăng 0,4 điểm tỷ lệ %
24	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	74,79	75,22	Tăng 0,43% điểm tỷ lệ
25	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (KCN Chơn Thành I, KCN Chơn Thành II có hệ thống dùng chung)	%	100	100	Giữ mức